

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 4245/TMC-ATMT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy kẽm điện phân tại Khu công nghiệp Sông Công 1 - Thái Nguyên” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, địa chỉ tại Tổ dân phố 3, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy kẽm điện phân tại Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy kẽm điện phân.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8478814862 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 11/9/2001, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02 ngày 31/3/2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số 4600100003 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/5/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/02/2023.

1.4. Mã số thuế: 4600100003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kim loại màu (kẽm thỏi kim loại), axit H₂SO₄ và các sản phẩm phụ: Bột ôxít kẽm (77% Zn), bột ôxít chì ($\leq 14\%$ Pb), bột ôxít đồng ($\geq 14\%$ Cu), bột ôxít Cadimi ($\geq 45\%$ Cd) và kẽm sulfat ($> 70\%$).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Diện tích: 98.019 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản phẩm chính: Kẽm thỏi kim loại ($\geq 99,95\%$ Zn), công suất 12.500 tấn/năm và Axit H_2SO_4 ($\geq 96\%$), công suất 18.100 tấn/năm.

+ Sản phẩm phụ: Bột ôxit kẽm (77% Zn) công suất 300 tấn/năm, bột oxit chì ($\leq 14\%$ Pb) công suất 1.220 tấn/năm, bột ôxit đồng ($\geq 14\%$ Cu) công suất 72,5 tấn/năm, bột ôxit Cadimi ($\geq 45\%$ Cd) công suất 51,5 tấn/năm, kẽm sulfat ($> 70\%$) công suất 250 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Lưu: VT, KSONMT, Q.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sản xuất và sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1 để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp nước thải ra ngoài môi trường.

- Đã ký các Hợp đồng xử lý nước thải số 04A/HĐ-XLNT ngày 01/4/2014 và số 17/HĐ-XLNT ngày 01/8/2016 với Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Thái Nguyên (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Sông Công 1).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực sản xuất (phân xưởng thiêu, sản xuất axit H₂SO₄) được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại và theo đường ống PVC D110 xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1 để xử lý. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 2376488; Y = 434132 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực văn phòng, phòng KCS, khu vực hòa tách được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại và nước thải sau bể tách mỡ từ nhà ăn theo đường ống PVC D160 xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1 để xử lý. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 2376446; Y = 434302 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ lò thiêu lớp sôi, phòng hóa nghiệm, xưởng hòa tách - điện phân, khu vực sản xuất axit H₂SO₄, vệ sinh công nghiệp và từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom về Trạm xử lý nước thải công nghiệp có công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1 để tiếp tục xử lý. Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: X = 2376459; Y = 434252 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nước làm mát gián tiếp cho lò thiêu lớp sôi và công đoạn sản xuất axit H₂SO₄ được thu gom riêng và được giải nhiệt qua 03 tháp giải nhiệt trước khi tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không xả ra ngoài môi trường. Định kỳ xả cặn về Trạm xử lý nước thải công nghiệp có công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau khi làm mát → Tháp giải nhiệt → Tái sử dụng toàn bộ cho quá trình làm mát.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất thiết kế 03 tháp giải nhiệt là 568 m³/giờ, trong đó:

+ Tháp số 01 có công suất 468 m³/giờ.

+ Tháp số 02 và 03 có công suất 50 m³/giờ/tháp.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng 1 → Bể lắng lamen → Bể chứa nước → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1; tái sử dụng khoảng 25% cho hoạt động sản xuất.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: 02 bể sự cố có dung tích 150 m³/bể.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải công nghiệp theo đúng quy trình kỹ thuật.
 - Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
 - Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống sẽ tạm ngừng vận hành hệ thống để khắc phục sự cố nhanh nhất có thể.

- Đối với sự cố thiết bị (máy bơm nước thải): sử dụng máy dự phòng, ngừng vận hành hệ thống xử lý và đưa thiết bị hỏng hóc đi sửa chữa hoặc thay thế (nếu cần thiết).

- Trường hợp nước thải công nghiệp sau xử lý không đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Sông Công 1, cán bộ vận hành thực hiện bơm nước thải sau xử lý về 02 bể sự cố để lưu chứa; xác định nguyên nhân để khắc phục và chỉ bơm nước thải từ 02 bể sự cố về Bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải để xử lý lại sau khi đã khắc phục xong sự cố, đảm bảo nước thải luôn đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Sông Công 1.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, công suất thiết kế 500 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: 01 vị trí (Bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải công nghiệp).
 - Vị trí lấy mẫu đầu ra: 01 vị trí (Cửa xả nước thải sau xử lý vào Hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Sông Công 1).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp Sông Công 1.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm Trạm xử lý nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Sông Công 1, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo không để nước thải rò rỉ từ các bãi chứa bùn thủy luyện và bãi chứa bùn thải từ xử lý nước thải công nghiệp vào hệ thống thoát nước mưa; thường xuyên kiểm tra và có biện pháp kỹ thuật để gia cố các bãi chứa bùn thủy luyện, bãi chứa bùn thải từ xử lý nước thải, đảm bảo không để nước mưa cuốn theo chất thải ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước 10 ngày kể từ ngày kết thúc kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.7. Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄.
- Nguồn số 02: 02 Lò hơi đốt đa nhiên liệu (than, củi, mùn cưa), công suất sinh hơi 8 tấn hơi/giờ/lò.
- Nguồn số 03: Lò đúc kẽm thỏi.
- Nguồn số 04: Lò sấy tinh quặng.
- Nguồn số 05: Phòng hóa nghiệm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376591; Y = 434340.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng ống khói của Hệ thống xử lý khí thải chung cho 02 lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376582; Y = 434407.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải lò đúc kẽm thỏi. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376616; Y = 434162.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói của Hệ thống xử lý khí thải lò sấy tinh quặng. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376698; Y = 434162.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý khí thải từ phòng hóa nghiệm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2376512; Y = 434391.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰)

Vị trí xả khí thải của cơ sở tại Khu công nghiệp Sông Công 1, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 37.110 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.610 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ trong quá trình sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$ và $K_v = 0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		Đã lắp đặt
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		Đã lắp đặt
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	612		Đã lắp đặt
5	SO_2	mg/Nm^3	360		Đã lắp đặt
6	SO_3	mg/Nm^3	36		-
7	CO	mg/Nm^3	720		Đã lắp đặt
II	Dòng khí thải số 02				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	612		
5	SO_2	mg/Nm^3	360		
6	CO	mg/Nm^3	720		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
4	SO_2	mg/Nm^3	360		
5	SO_3	mg/Nm^3	36		
6	Pb	mg/Nm^3	3,6	06 tháng/lần	
7	Zn	mg/Nm^3	21,6		
IV	Dòng khí thải số 04				
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		
4	CO	mg/Nm^3	720		
5	SO_2	mg/Nm^3	360		
6	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	612		
7	Pb	mg/Nm^3	3,6	06 tháng/lần	
8	Zn	mg/Nm^3	21,6		
V	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	144		

3	SO ₃	mg/Nm ³	36	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
4	Hơi HNO ₃ , tính theo NO ₂	mg/Nm ³	360		
5	HCl	mg/Nm ³	36		

Ghi chú: Chương trình quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc khí thải định kỳ theo đề xuất của Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 được thu gom bằng hệ thống đường ống về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải có công suất 10.000 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 02 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải có công suất 20.000 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 03 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải có công suất 4.200 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 04 được thu gom về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải có công suất 1.300 m³/giờ để xử lý.

- Khí thải từ nguồn số 05 được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải có công suất 1.610 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄:

- Quy trình sản xuất H₂SO₄: Khí thải lò thiêu lớp sôi → Làm nguội bằng nước → Làm nguội hóa hơi → Xyclon (bụi thu được đưa sang hòa tách) → Lọc bụi tĩnh điện (bụi thu được đưa sang hòa tách) → Khí chứa nhiều SO₂ → Dây chuyền sản xuất H₂SO₄ → Khí thải từ sản xuất H₂SO₄.

- Quy trình xử lý khí thải từ sản xuất H₂SO₄: Khí thải → Tháp hấp thụ sơ cấp (Na₂CO₃) → Tháp hấp thụ thứ cấp (Na₂CO₃) → Quạt hút → Ống thải (cao 36 m, đường kính 0,7 m) → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch xô đa (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 02) → Buồng lắng → Quạt hút → Cyclon → Tháp hấp thụ → Ống khói (cao 42 m, đường kính miệng ống khói 1,0 m) → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch xô đa (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm

bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải lò đúc kẽm thời:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 03) → Quạt hút → Buồng lắng → Màng nước → Hệ thống lọc → Ống thải (cao 30 m, đường kính 0,3 m) → Môi trường không khí.

- Công suất xử lý: 4.200 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy tinh quặng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 04) → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Ống khói (cao 12 m, đường kính 0,4 m) → Môi trường không khí.

- Công suất xử lý: 1.300 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Bột ZnO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ phòng hóa nghiệm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 05) → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất xử lý: 1.610 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Dung dịch soda (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.6. Công trình giảm thiểu khí thải từ các bể điện phân:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bò kết khô nghiền → Cho vào túi lọc và đun nhừ → Téc chứa → Đường ống dọc 64 bể điện phân.

- Nguyên lý giảm thiểu khí thải: Khí thải phát sinh từ quá trình điện phân (tại các bể điện phân) được giữ lại trong bể do tác dụng của lớp bọt bò kết phủ đều trên bề mặt các bể điện phân, hạn chế phát tán ra môi trường không khí trong nhà xưởng sản xuất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để kiểm soát khí thải sau xử lý từ lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄, cụ thể:

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Vị trí lắp đặt: Tại ống thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄

+ Thông số lắp đặt: Nhiệt độ, lưu lượng, áp suất, O₂ dư, Bụi tổng, NO_x, SO₂ và CO.

+ Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

+ Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát khi dự án bắt đầu

vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và dự phòng thiết bị thay thế cho các hệ thống xử lý bụi, khí thải; vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình hoặc yêu cầu của nhà sản xuất.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, chủ cơ sở sẽ thông báo cho các cơ quan có liên quan để được hướng dẫn, đồng thời tiến hành các biện pháp khắc phục theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất của dây chuyền, thiết bị gắn với hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố, đồng thời tìm nguyên nhân để sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sẽ thông báo cho các cơ quan liên quan để được hướng dẫn giải quyết.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H_2SO_4 , công suất 10.000 m^3 /giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 20.000 m^3 /giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò đúc kẽm thổi, công suất 4.200 m^3 /giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải lò sấy tinh quặng, công suất 1.300 m^3 /giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải từ phòng hóa nghiệm, công suất 1.610 m^3 /giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói, ống thải sau các thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trước 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Bố trí điểm quan trắc bụi, khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.7. Khuyến khích duy trì hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục để kiểm soát khí thải sau xử lý từ lò thiêu lớp sôi và sản xuất axit H₂SO₄. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ bụi, khí thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Lắp đặt 01 Hệ thống xử lý bụi, khí thải có công suất 30.000 m³/giờ (xử lý bằng bột kẽm oxit) đồng thời với việc đầu tư lắp đặt 01 lò quay xử lý bùn thủy luyện và các nguyên liệu chứa kẽm, để xử lý khí thải phát sinh từ lò quay xử lý bùn thủy luyện và các nguyên liệu chứa kẽm, lò sấy tinh quặng kẽm sunfua, lò sấy bùn thủy luyện. Thời hạn hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất vào ngày 31/3/2025.

3.9. Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Quạt làm nguội dung dịch sau công đoạn hòa tách.
- Nguồn số 02: Khu vực nhà đúc kềm thổi.
- Nguồn số 03: Khu vực lò sấy tinh quặng và lò thiêu lớp sôi, máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi.
- Nguồn số 05: Tháp làm mát dung dịch điện phân tại Nhà A08.
- Nguồn số 06: Quạt roots tại Nhà A10.
- Nguồn số 07: Máy nghiền bi tại Nhà A5.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2376545; Y = 434139.
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2376623; Y = 434143.
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2376632; Y = 434302.
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2376569; Y = 434404.
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X = 2376671; Y = 434315.
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X = 2376635; Y = 434336.
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X = 2376557; Y = 434271.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thiết kế các bộ phận giảm âm và thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị có phát sinh tiếng ồn, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trồng cây xanh để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm chống rung cho máy móc, thiết bị có công suất lớn để giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng.....năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
2	Dầu mỡ thải	17 02 04	700
3	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	120
4	Túi vải lọc bụi thải (túi vải lọc ép tại công đoạn hòa tách)		15.000
5	Chai, lọ đựng hóa chất thải	18 01 04	1.300
6	Bao bì cứng (composit) thải		4.000
7	Bao bì mềm thải	18 01 01	1.000
8	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	18
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	180.000
10	Bùn thủy luyện kẽm	05 10 01	7.700.000
11	Xúc tác đã qua sử dụng bị nhiễm các thành phần nguy hại	19 08 04	2.000
12	Bông thủy tinh thải	11 06 02	2.200
13	Bê tông dính bông thủy tinh thải	11 08 03	5.000
14	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 05	300
Tổng khối lượng			7.911.648

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nguyên vật liệu rơi vãi	30.000
2	Vỏ bao hồng các loại	6.000
3	Kim loại thải các loại	18.000
4	Bìa carton, giấy vụn các loại	6.000
5	Sắt thép phế	80.000
6	Tấm nhựa, ống nhựa PVC, PPR, HDPE hồng	2.000
7	Ống cao su hồng	2.000
8	Tấm nhựa lọc ép hồng	8.000

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
9	Nẹp tấm cực hồng	1.000
10	Tro xỉ lò hơi	450.000
11	Xi lò sấy tinh quặng	45.000
Tổng khối lượng		648.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng phuy có nắp đậy, thùng nhựa.

2.1.2. Kho, bãi lưu chứa:

- 01 kho chứa bùn thủy luyện, có diện tích 2.700 m².
- 01 bãi chứa bùn thủy luyện, có diện tích 1.470 m².
- 01 bãi chứa bùn thủy luyện, có diện tích 2.357,1 m².
- 01 bãi chứa bùn thủy luyện, có diện tích 7.290 m².
- 01 bãi chứa bùn thủy luyện, có diện tích 3.510 m².
- 01 bãi chứa bùn phát sinh từ xử lý nước thải công nghiệp, có diện tích 435 m².
- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại, có diện tích 57 m².
- Thiết kế, cấu tạo:

+ Kho lưu chứa chất thải có khung bằng thép tiền chế, tường xây gạch không nung, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

+ Các bãi chứa bùn thủy luyện được phủ bạt bằng HDPE. Toàn bộ nền được xử lý bằng lớp đất sét lu nền chặt, phía trên cùng của nền phủ HDPE, có tường bao và rãnh thoát nước mưa bao quanh.

+ Bãi chứa bùn phát sinh từ trạm xử lý nước thải có nền và bề mặt phủ HDPE chống thấm, có tường bao và rãnh thoát nước mưa bao quanh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng phuy có nắp đậy, thùng nhựa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa tro xỉ lò hơi, lò sấy có diện tích 180 m².
- 01 kho lưu chứa các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác có diện tích 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho có khung bằng thép tiền chế, tường xây gạch không nung, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có khung bằng thép tiền chế, tường bao bằng gạch không nung, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BTNMT ngày..... tháng..... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

I. Các hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 2805/QĐ-BTNMT ngày 28/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy kẽm điện phân tại Khu công nghiệp Sông Công 1 - Thái Nguyên”, gồm:

1. Hệ thống tuyển thu hồi Ag trong bùn thủy luyện, gồm: Hệ thống thùng khuấy, máy tuyển, lọc ép.

2. Hệ thống hoàn nguyên khí SO₂ từ bột kẽm sunfit tạo ra trong quá trình xử lý khí thải lò quay bằng bột kẽm oxit, đảm bảo nâng tổng công suất sản xuất axit H₂SO₄ của cơ sở lên 19.600 tấn/năm.

Quy trình hoàn nguyên khí SO₂ để sản xuất axit H₂SO₄: Khí SO₂ từ quá trình hoàn nguyên bột kẽm sunfit sinh ra trong công nghệ xử lý bùn thủy luyện kẽm → Làm sạch khí → Chuyển hóa → Hấp thụ → H₂SO₄.

3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò quay xử lý bùn thủy luyện và các nguyên liệu chứa kẽm, lò sấy tinh quặng kẽm sunfua, lò sấy bùn thủy luyện. Cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí thải (lò quay, lò sấy tinh quặng, lò sấy bùn thủy luyện) → Tháp hấp thụ (bột kẽm ôxit) → Quạt hút → Ống khói (cao 32 m, đường kính miệng ống khói 1,2 m) → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bột kẽm ôxit.

- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường kiểm soát khí thải sau xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp = 0,9 và Kv = 0,8).

II. Thời gian hoàn thành và đưa các hạng mục nêu trên vào sử dụng chậm nhất vào ngày 31/3/2025. Sau khi hoàn thành các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường kèm theo, Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp phép theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.